máy ủi 推土机
máy rải đường
máy xúc lật 液压挖掘机
xe cẩu 吊车
máy lu rung 震动压路机
máy bơm bê tông lưu động 混凝土搅拌运输车
xe lu 压路机
máy kéo 拖拉机
máy xúc 铲土机
xe nâng 叉车
cần trục 塔式起重机
trạm trộn bê tông 混凝土搅拌站
máy đào 挖掘机
máy trộn bê tông 混凝土搅拌机
máy đóng cọc 旋挖钻机
máy mặt đường 路面机
máy nâng 升降机
máy tiện 机床
máy thủy lực 液压机械
thiết bị lọc tách 过滤设备
máy tiện 车床
thiết bị thoát gió 排风设备
máy thông gió 风机设备
thiết bị làm sạch 清洗设备,清理设备
thiết bị giảm tốc 减速机
thiết bị hàn cắt 电焊,切割设备
vật liệu hàn 焊接材料
máy biến tốc 变速机
động cơ đốt trong 内燃机
động cơ diesen 柴油机
thiết bị điện nhiệt 电热设备
thiết bị xử lý đúc và nhiệt 铸造及热处理设备
thiết bị làm lạnh 制冷设备
thiết bị băng tải 输送设备
thiết bị sấy khô 干燥设备
thiết bị nghiền 粉碎设备
thiết bị tuyển quặng 选矿设备
máy thăm dò quặng 探矿机

máy phát điện 发电机
máy biến áp 变压器
thiết bị khí metan 沼气设备
thiết bị tải điện phân phối điện 配电输电设备
thiết bị sóng siêu thanh 超声波设备
thiết bị laze 激光设备
3D coordinate measurement 三次元量床 boring machine 搪孔机
cnc milling machine CNC 铣床 contouring machine 轮廓锯床
copy grinding machine 仿形磨床 copy lathe 仿形车床
copy milling machine 仿形铣床 copy shaping machine 仿形刨床
cylindrical grinding machine 外圆磨床 die spotting machine 合模机
drilling machine 钻孔机 engraving machine 雕刻机
engraving E.D.M. 雕模放置加工机 form grinding machine 成形磨床
graphite machine 石墨加工机 horizontal boring machine 卧式搪孔机
horizontal machine center 卧式加工制造中心 internal cylindrical machine 内圆磨床
jig boring machine 冶具搪孔机 jig grinding machine 冶具磨床
lap machine 研磨机 machine center 加工制造中心
multi model miller 靠磨铣床 NC drilling machine NC 钻床
NC grinding machine NC 磨床 NC lathe NC 车床
NC programming system NC 程式制作系统 planer 龙门刨床
profile grinding machine 投影磨床 projection grinder 投影磨床
radial drilling machine 旋臂?床 shaper 牛头刨床
surface grinder 平面磨床 try machine 试模机
turret lathe 转塔车床 universal tool grinding machine 万能工具磨床
vertical machine center 立式加工制造中心 wire E.D.M. 线割放电加工机
3-Jaws indexing spacers 三爪、分割工具头
A.T.C.system 加工中心机刀库
Aluminum continuous melting & holding furnaces 连续溶解保温炉
Balancing equipment 平衡设备
Bayonet 卡口
Bearing fittings 轴承配件
Bearing processing equipment 轴承加工机
Bearings 轴承
Belt drive 带传动
Bending machines 弯曲机
Blades 刀片
Blades,saw 锯片

Bolts,screws & nuts 螺栓,螺帽及螺丝
Boring heads 搪孔头
Boring machines 镗床
Cable making tools 造线机
Casting,aluminium 铸铝
Casting,copper 铸铜
Casting,gray iron 铸灰口铁
Casting,malleable iron 可锻铸铁
Casting,other 其他铸造
Casting,steel 铸钢
Chain drive 链传动
Chain making tools 造链机
Chamfer machines 倒角机
Chucks 夹盘
Clamping/holding systems 夹具/支持系统
CNC bending presses 电脑数控弯折机
CNC boring machines 电脑数控镗床
CNC drilling machines 电脑数控钻床
CNC EDM wire-cutting machines 电脑数控电火花线切削机
CNC electric discharge machines 电脑数控电火花机
CNC engraving machines 电脑数控雕刻机
CNC grinding machines 电脑数控磨床
CNC lathes 电脑数控车床
CNC machine tool fittings 电脑数控机床配件
CNC milling machines 电脑数控铣床
CNC shearing machines 电脑数控剪切机
CNC toolings CNC 刀杆
CNC wire-cutting machines 电脑数控线切削机
Conveying chains 输送链
Coolers 冷却机
Coupling 联轴器
Crimping tools 卷边工具
Cutters 刀具
Cutting-off machines 切断机
Diamond cutters 钻石刀具
Dicing saws 晶圆切割机
Die casting dies 压铸冲模
Die casting machines 压铸机

Dies-progressive 连续冲模
Disposable toolholder bits 舍弃式刀头
Drawing machines 拔丝机
Drilling machines 钻床
Drilling machines bench 钻床工作台
Drilling machines,high-speed 高速钻床
Drilling machines,multi-spindle 多轴钻床
Drilling machines,radial 摇臂钻床
Drilling machines,vertical 立式钻床
drills 钻头
Electric discharge machines(EDM) 电火花机
Electric power tools 电动刀具
Engraving machines 雕刻机
Engraving machines,laser 激光雕刻机
Etching machines 蚀刻机
Finishing machines 修整机
Fixture 夹具
Forging dies 锻模
Forging,aluminium 锻铝
Forging,cold 冷锻
Forging,copper 铜锻
Forging,other 其他锻造
Forging,steel 钢锻
Foundry equipment 铸造设备
Gear cutting machines 齿轮切削机
Gears 齿轮
Gravity casting machines 重力铸造机
Grinder bench 磨床工作台
Grinders,thread 螺纹磨床
Grinders,tools & cutters 工具磨床
Grinders,ultrasonic 超声波打磨机
Grinding machines 磨床
Grinding machines,centerless 无心磨床
Grinding machines,cylindrical 外圆磨床
Grinding machines,universal 万能磨床
Grinding tools 磨削工具
Grinding wheels 磨轮
Hand tools 手工具

Hard/soft and free expansion sheet making plant 硬(软)板(片)材及自由发泡板机组
Heat preserving furnaces 保温炉
Heating treatment funaces 熔热处理炉
Honing machines 搪磨机
Hydraulic components 液压元件
Hydraulic power tools 液压工具
Hydraulic power units 液压动力元件
Hydraulic rotary cylinders 液压回转缸
Jigs 钻模
Lapping machines 精研机
Lapping machines,centerless 无心精研机
Laser cutting 激光切割
Laser cutting for SMT stensil 激光钢板切割机
Lathe bench 车床工作台
Lathes,automatic 自动车床
Lathes,heavy-duty 重型车床
Lathes,high-speed 高速车床
Lathes,turret 六角车床
Lathes,vertical 立式车床
Lubricants 润滑液
Lubrication Systems 润滑系统
Lubricators 注油机
Machining centers,general 通用加工中心
Machining centers,horizontal 卧式加工中心
Machining centers,horizontal & vertical 卧式及立式加工中心
Machining centers,vertical 立式加工中心
Machining centers,vertical double-column type 立式双柱加工中心
Magnetic tools 磁性工具
Manifolds 集合管
Milling heads 铣头
Milling machines 铣床
Milling machines,bed type 床身式铣床
Milling machines,duplicating 仿形铣床
Milling machines,horizontal 卧式铣床
Milling machines,turret vertical 六角立式铣床
Milling machines,universal 万能铣床

Milling machines,vertical 立式铣床
Milling machines,vertical & horizontal 立式及卧式铣床
预热器 máy hòm nóng
分解炉 lò phân giải
回转窑 lò sấy
浇注 đổ khuôn
耐火 Chịu lửa
耐磨 chịu mài
耐火砖 gạch chịu lửa
耐火泥 bùn chịu nóng
岩棉 bông nham
给排水 cấp thoát nước
绝热 cách nhiệt
防腐 chống ăn mòn
塔吊 cần cẩu tháp
搅拌 trộn
筑炉工程 công trình xây lò
预热器 máy dự nóng
三次风管 ống gió ba lần
喷煤管 ống phun than
浇注 đổ, đúc, rót
浇筑 đổ bê tông
浇铸 đúc kim loại
硅钙板 tấm canxi silicon
水玻璃 kính nước
耐热钢锚 neo thép chịu nóng
保温工程 công trình giữ nhiệt
管沟 ống rãnh
龙骨架 khung giá
埋地敷设 rải đặt bằng chôn đất
防腐 chống ăn mòn, thối rữa
挖沟 đào rãnh
管道试压 thử áp ống
窑尾预热器塌架
补漆 quét thêm sơn
钢管混凝 土灌注 đổ bê tông ống thép
搅拌 quấy trộn
钢梯 thang thép

磨机选粉 机 máy nghiền lọc bột
外护板 tấm lợp
水泥熟料 vật liệu chính làm bê tông
混凝土：concrete
钢筋：reinforcing steel bar
钢筋混凝土：reinforced concrete（RC）
钢筋混凝土结构：reinforced concrete structure
板式楼梯：cranked slab stairs
刚度：rigidity
徐变：creep
水泥：cement
钢筋保护层：cover to reinforcement
梁：beam
柱：column
板：slab
剪力墙：shear wall
基础：foundation
剪力：shear
剪切变形：shear deformation
剪切模量：shear modulus
拉力：tension
压力：pressure
延伸率：percentage of elongation
位移：displacement
应力：stress
应变：strain
应力集中：concentration of stresses
应力松弛：stress relaxation
应力图：stress diagram
应力应变曲线：stress-strain curve
应力状态：state of stress
钢丝：steel wire
箍筋：hoop reinforcement
箍筋间距：stirrup spacing
加载：loading
抗压强度：compressive strength
抗弯强度：bending strength
抗扭强度：torsional strength

抗拉强度：tensile strength
裂缝：crack
屈服：yield
屈服点：yield point
屈服荷载：yield load
屈服极限：limit of yielding
屈服强度：yield strength
屈服强度下限：lower limit of yield
荷载：load
横截面：cross section
承载力：bearing capacity
承重结构：bearing structure
弹性模量：elastic modulus
预应力钢筋混凝土：prestressed reinforced concrete
预应力钢筋：prestressed reinforcement
预应力损失：loss of prestress
预制板：precast slab
现浇钢筋混凝土结构：cast-in-place reinforced concrete
双向配筋：two-way reinforcement
主梁：main beam
次梁：secondary beam
弯矩：moment
悬臂梁：cantilever beam
延性：ductileity
受弯构件：member in bending
受拉区：tensile region
受压区：compressive region
塑性：plasticity
轴向压力：axial pressure
轴向拉力：axial tension
吊车梁：crane beam
可靠性：reliability
粘结力：cohesive force
外力：external force
弯起钢筋：bent-up bar
弯曲破坏：bending failure
屋架：roof truss
素混凝土：non-reinforced concrete

无梁楼盖：flat slab
配筋率：reinforcement ratio
配箍率：stirrup ratio
泊松比：Poisson’s ratio
偏心受拉：eccentric tension
偏心受压：eccentric compression
偏心距：eccentric distance
疲劳强度：fatigue strength
偏心荷载：eccentric load
跨度：span
跨高比：span-to-depth ratio
跨中荷载：midspan load
框架结构：frame structure
集中荷载：concentrated load
分布荷载：distribution load
分布钢筋：distribution steel
挠度：deflection
设计荷载：design load
设计强度：design strength
构造：construction
简支梁：simple beam
截面面积：area of section
浇注：pouring
浇注混凝土：concreting
钢筋搭接：bar splicing
刚架：rigid frame
脆性：brittleness
脆性破坏：brittle failure
混凝土：concrete :Bê tông
钢筋：reinforcing steel bar: Cốt thép
钢筋混凝土：reinforced concrete（RC）: Bê tông cốt thép
钢筋混凝土结构：reinforced concrete structure: kết cấu BTCT
板式楼梯：cranked slab stairs: Cầu thang tấm sàn
刚度：rigidity: Độ cứng
徐变：creep : Độ rão
水泥：cement: Xi măng
钢筋保护层：cover to reinforcement: Lớp bảo vệ cốt thép
梁：beam: Dầm

柱：column: Trụ
板：slab: sàn
剪力墙：shear wall: Tường chống cắt
基础：foundation: móng
剪力：shear: lực cắt
剪切变形：shear deformation: lực cắt biến hình
剪切模量：shear modulus : Modul chống cắt
拉力：tension : Lực kéo
压力：pressure: Lực nén
延伸率：percentage of elongation: tỉ lệ kéo dài????
位移：displacement : dịch chuyển
应力：stress: ứng lực
应变：strain: Biến dạng
应力集中：concentration of stresses: lực tập trung
应力松弛：stress relaxation: Chùng ứng suất
应力图：stress diagram: Biểu đồ ứng suất
应力应变曲线：stress-strain curve: Đồ thị biến đổi ứng suất
应力状态：state of stress: Trạng thái ứng suất
钢丝：steel wire: Dây thép
箍筋：hoop reinforcement: thép đai
箍筋间距：stirrup spacing: khoảng cách thép đai
加载：loading: Chịu tải???
抗压强度：compressive strength: Cường độ chống nén
抗弯强度：bending strength: Cường độ chống cong
抗扭强度：torsional strength: cường độ chống bẻ????
抗拉强度：tensile strength : Cường độ chống kéo
裂缝：crack : nứt
屈服：yield : Chảy
屈服点：yield point: Ứng suất chảy
屈服荷载：Chịu chảy????
屈服极限：limit of yielding: Giới hạn chảy
屈服强 度：yield strength : Cường độ chảy (cường độ đàn hồi)
屈服强度下限：lower limit of yield : Hạn độ Cường độ chảy (cường độ đàn hồi)
荷 载：load : chịu tải
横截面：cross section : tiết diện ngang (mặt cắt ngang)
承载力：bearing capacity : lực chịu tải
承重结构：bearing structure: Kết cấu chịu lực
弹性模量：elastic modulus : Modul đàn hồi/ biến dạng

预应力钢筋混凝土：prestressed reinforced concrete: BTCT dự ứng lực
预应力钢筋：prestressed reinforcement: Dự ứng lực cốt thép
预应力损失：loss of prestress: dự ứng lực hao mòn
预制板：precast slab: Tấm lắp ghép/ đúc sẵn
现浇钢筋混凝土结构：cast-in-place reinforced concrete: Kết cấu BTCT đổ tại hiện trường
双向配筋：two-way reinforcement: Cốt thép đặt theo hai chiều
主梁：main beam : Dầm chính
次梁：secondary beam: Dầm phụ
弯矩：moment : Lực momen
悬臂梁：cantilever beam: Dầm công xôn/ dầm hẫng
延性：ductileity: Tính mềm (có thể kéo dài được)
受弯构件：member in bending: Cấu kiện chịu uốn
受拉区：tensile region: Miền/ vùng chịu kéo
受压区：compressive region: Miền/ vùng chịu nén
塑 性：plasticity: Tính dẻo
轴向压力：axial pressure: Sức nén trục dọc
轴向拉 力：axial tension: Sức kéo trục dọc
吊车梁：crane beam: Dầm cẩu
可靠性：reliability: Độ đảm bảo, độ tin cậy
粘结力：cohesive force: lực kết dính
外力：external force: ngoại lực
弯起钢筋：bent-up bar: thép uốn
弯曲破 坏：bending failure: Gẫy uốn
屋架：roof truss: giàn mái
素混凝土：non-reinforced concrete: Bê tông (không cốt thép)
无梁楼盖：flat slab : mái không dầm
配筋率：reinforcement ratio: tỉ lệ phối thép
配箍率：stirrup ratio: tỉ lệ phối thép đai
泊松比：Poisson’s ratio:Hệ số poát-xông
偏心受 拉：eccentric tension: ứng kéo lệch tâm
偏心受压：eccentric compression: nén lệch tâm
偏心距：eccentric distance: cự ly lệch tâm
疲劳强度：fatigue strength: cường độ chịu mỏi???
偏心荷载：eccentric load: tải trọng lệch tâm
跨度：span: nhịp, khẩu độ
跨高比：span-to-depth ratio: Tỉ lệ độ cao dầm????
跨中荷载：midspan load: Tải trọng nhịp giữa

框架结构：frame structure: Kết cấu khung
集中荷载：concentrated load: Tải trọng tập trung
分布荷载：distribution load: Tải trọng phân bố
分布钢筋：distribution steel: Cốt thép phân bố
挠度：deflection: Độ võng
设计荷载：design load: Tải trọng thiết kế
设计强度：design strength: Cường độ thiết kế
构造：construction: Cấu tạo
简支梁：simple beam: Dầm đơn giản
截面面积：area of section: Diện tích mặt cắt
浇注：pouring: Đổ (BT) dầm
浇注混凝土：concreting: Đổ bê tông dầm
钢筋搭接：bar splicing: Nối chồng cốt thép
刚架：rigid frame: Giá sắt
脆性：brittleness: Tính dòn
脆性破坏：brittle failure: Sự gãy dòn
栈板仓 Pallet Warehouse
节距式输送机 Skip Deliver System
降板机 Lowerator
成品输送机 Products Conveyor
中央控制系统 Centralized Control System
码跺机 Stacker
转板翻板机 Translation Machine
液压系统 Hydraulc System
送板机 Pallet Conveyor
升板机 Elevator
湿产品输送机 Conveyor For Wet Blocks
砌块成型机 Block Making Machine
皮带输送机 Belt Conveyor
搅拌机 Mixer
水泥称 Cement Scale
螺旋输送机 Screw Conveyor
水泥仓 Cement Silo
子母车 Finger Car
养护窑 Curing Cell
自动配料机 Batching Plant
液压拼板机半自动 Clamping Machine
免烧砖机 Baking-free Brick Machine

钻机 máy khoan
装载机 máy xếp dỡ
探矿机 máy dò tìm quặng
颚式破碎机 /è/ máy nghiền nhai
给料机 máy tiếp liệu
球磨机 máy nghiền kiểu bi
选矿机 máy tuyển quặng
管件 thiết bị ống
保温隔热材料 vật liệu cách nhiệt
压块机 máy ép
hoist 升降机
hoist limit device 吊起限制装置
hoist tower 塔式卷杨机
hoisting capacity 卷杨能力
hoisting machine 卷杨机
hoisting plant 提升装置
hoisting rope 起重索
hoistway 提升间
hoistway door 升降机井门
dầm đơn: 单梁
dầm đôi:双梁
cẩu trục chân đế: 门机（门式起重机）
cổng trục: 龙门式起重机
cẩu tháp: 塔吊
monoray: 电动葫芦
分解炉 lò phân huỷ (canciner)
回转窑 lò quay (lò nung)
耐火泥 vữa chịu nhiệt
岩棉 bông khoáng (bông thủy tinh dùng trong bảo ôn)
预热器 tháp trao đổi nhiệt
三次风管 ống gió cấp 3 (một số nơi gọi là gió tam cấp)
喷煤管 vòi đốt
水玻璃 thủy tinh lỏng
管沟 rãnh đi ống
窑尾预热器塌架 kết cấu thép tháp trao đổi nhiệt đầu lò
磨机选粉机 máy phân ly máy nghiền
水泥熟料 clinker

Một số loại Dầm 梁

Dầm 梁
Dầm bản 板梁
Dầm bê tông cốt thép 钢筋混凝土梁
Dầm bê tông dự ứng lực 预应力混凝土梁
Dầm biên 边梁
Dầm cánh rộng 阔翼梁
Dầm chạy dưới 下承梁
Dầm chạy trên 上承梁
Dầm chủ 主梁
Dầm chữ T T 字梁
Dầm chữ I I 字梁
Dầm dàn 桁梁
Dầm dọc 纵梁
Dầm giả 假梁
Dầm giản đơn 简支梁
Dầm hẫng 悬臂梁
Dầm hộp 箱形梁
Dầm liên hợp 结合梁
Dầm liên kết 联结梁
Dầm liên tục 连接梁
Dầm mặt cắt biến đổi 变截梁
Dầm mặt cắt không đổi 等截面梁
Dầm ngang 横梁
Dầm phân ô 格构梁
Dầm quân dụng be-lây 贝雷式军用梁
Dầm quy ước 共轭梁
Dầm thép 钢梁
Dầm tổ hợp 组合梁
Dầm trên nền đàn hồi 弹性地基梁
Dầm vòm 拱形梁
Dầm vồng sẵn 预弯梁
刚度：rigidity: Độ cứng **(độ cứng vững của máy…**)

剪切变 形：shear deformation: lực cắt biến hình
(Biến dạng cắt)
剪切模量：shear modulus : Modul chống cắt

(Mô đun cắt)
延伸率：percentage of elongation: tỉ lệ kéo dài????
(Tỉ lệ giãn dài hoặc độ giãn dài dành cho thép)
位移：displacement : dịch chuyển
(Độ dịch chỉnh)
应力：stress: ứng lực
(ứng suất)
应力集 中：concentration of stresses: lực tập trung
(sự tập trung ứng suất)
应力松 弛：stress relaxation: Chùng ứng suất
(hoặc sự giảm ứng suất)
加载：loading: Chịu tải???
(phụ tải, đặt tải)
抗压强 度：compressive strength: Cường độ chống nén
(cường độ chịu nén hoặc độ bền nén)
抗弯强度：bending strength: Cường độ chống cong
(cường độ chịu uốn hoặc độ uốn)
抗扭强度：torsional strength: cường độ chống bẻ????
(độ bền xoắn hoặc sức bền xoắn)
抗拉强度：tensile strength : Cường độ chống kéo
(độ bền kéo)
屈服：yield : Chảy
(nóng chảy hoặc chảy dẻo)
屈服点：yield point: Ứng suất chảy
(hoặc giới hạn chảy)
屈服荷 载：Chịu chảy????
(đặt tải nóng chảy hoặc phụ tải nóng chảy)
屈服强 度：yield strength : Cường độ chảy (cường độ đàn hồi)
(giới hạn chảy hoặc độ bền nóng chảy)
屈服强度 下限：lower limit of yield : Hạn độ Cường độ chảy (cường độ đàn hồi)
(giới hạn dưới nóng chảy, upper limit là giới hạn trên)
偏心受 拉：eccentric tension: ứng kéo lệch tâm
(lực căng, lực kéo hoặc lực nén lệch tâm)
疲劳强 度：fatigue strength: cường độ chịu mỏi???
(độ bền mỏi - thuật ngữ dùng cho thép)
挠度：deflection: Độ võng
(độ lệch, độ uốn hoặc độ võng)
设计强 度：design strength: Cường độ thiết kế
(độ bền thiết kế)
脆性：brittleness: Tính dòn

(tính dễ gãy, độ giòn)
Chày cối dầm nén 研钵、捣棒
- Dao gạt bằng thép inox 不锈钢刮刀
- Kích đùn mẫu 顶土机
- Thìa trộn mẫu 搅拌勺
- Bay trộn mẫu 小铲
- Chảo trộn mẫu 搅拌锅
- Bình rửa 洗涤瓶
- Tỷ trọng kế 比重计
- Bơm chân không 真空泵
- Bình hút ẩm có vòi NOVUS 式真空干燥器
- Bình hút chân không 真空干燥器
- Bộ sàng tiêu chuẩn 标准筛
- Sàng rửa ướt 水洗筛
- Đĩa phân cách 隔盘
- Đồng hồ so 秒表/马表
- Dao cắt bằng thép 切土刀
- Bếp điện gia nhiệt 加热电炉
- Máy sàng rung 振筛机
- Thước kẹp 卡尺/游标尺
- Máy khuấy tốc độ cao 高速搅拌机
- Ống đong 量筒
- Bàn chải để chải sàng mịn 密筛专用的刷子
- Máy cắt hai tốc độ 二速直剪仪
- Máy nén tam liên 三联式压密机
- Hộp thấm Nam Kinh đo độ thấm đất 南京土壤渗透仪
- Máy thử độ nính kết vữa 混凝土凝结试验仪